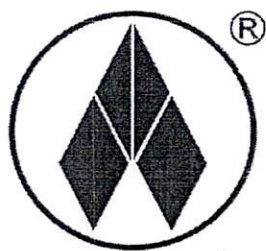


TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC



ĐẠM HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

Bắc Ninh, tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.480.682.302.214	1.280.654.453.806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	390.360.146.994	371.815.496.069
1. Tiền	111		390.360.146.994	371.815.496.069
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	75.519.000.000	48.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75.519.000.000	48.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		344.797.703.967	247.334.172.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	268.479.033.176	194.518.231.831
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	61.175.690.070	37.973.043.906
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	20.353.317.783	20.053.233.712
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	556.734.568.015	539.114.396.425
1. Hàng tồn kho	141		556.734.568.015	539.114.396.425
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.270.883.238	74.390.388.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	3.716.671.501	5.677.546.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	109.538.498.885	68.712.842.567
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.20	15.712.852	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.303.152.507.683	4.967.010.492.705
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		740.804.017.963	740.804.017.963
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	740.804.017.963	740.804.017.963
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3,4,6	0	0
II. Tài sản cố định	220		3.013.490.269.309	3.544.838.254.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.013.490.269.309	3.544.838.254.694
- Nguyên giá	222		9.817.548.269.652	9.842.734.235.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.804.058.000.343)	(6.297.895.981.269)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		13.226.611.293	13.226.611.293
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.226.611.293)	(13.226.611.293)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	70.956.549.360	92.343.894.458
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.922.996.820	92.310.341.918
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	13.218.878.465	13.218.878.465
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.662.812.368	9.662.812.368
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.556.066.097	3.556.066.097
VI. Tài sản dài hạn khác	260		464.682.792.586	575.805.447.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	464.682.792.586	575.805.447.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.783.834.809.897	6.247.664.946.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.154.744.319.248	5.629.212.667.649
I. Nợ ngắn hạn	310		1.067.849.552.729	1.173.591.345.018
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	567.004.323.396	386.144.351.853
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	46.666.957.669	117.549.295.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.859.164.287	500.166.207
4. Phải trả người lao động	314		49.105.573.258	45.049.252.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	11.943.131.967	576.813.743
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	107.286.686.691	208.448.097.686
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	283.923.570.947	415.263.223.306
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.144.514	60.144.514
II. Nợ dài hạn	330		4.086.894.766.519	4.455.621.322.631
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	2.091.561.316.519	2.085.715.122.631
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	1.995.333.450.000	2.369.906.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	629.090.490.649	618.452.278.862
I. Vốn chủ sở hữu	410		629.090.490.649	618.452.278.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.092.909.509.351)	(2.103.547.721.138)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.103.547.721.138)	(2.103.547.721.138)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.638.211.787	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.783.834.809.897	6.247.664.946.511

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.356.187.237.781	1.447.519.906.093	4.351.995.843.532	4.439.477.098.072
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.505.000.000		21.505.000.000	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	10		1.334.682.237.781	1.447.519.906.093	4.330.490.843.532	4.439.477.098.072
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.169.390.340.812	1.232.358.544.185	3.846.242.368.667	4.161.818.996.381
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		165.291.896.969	215.161.361.908	484.248.474.865	277.658.101.691
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.085.481.819	10.972.156.527	14.764.698.231	70.563.777.664
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	49.275.250.670	97.991.446.151	220.112.224.630	316.601.811.843
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.676.781.819	50.523.229.671	173.608.253.909	203.307.955.862
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5a	23.758.496.995	31.525.945.567	86.004.391.904	86.347.980.481
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	47.392.538.672	33.048.917.841	140.779.923.712	135.824.364.153
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		46.951.092.451	63.567.208.876	52.116.632.850	(190.552.277.122)
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	2.030.243.130	5.160.130.920	9.493.604.236	248.982.692.225
12.	Chi phí khác	32	VI.7	20.135.559	878.530.265	50.972.025.299	51.584.998.497
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.010.107.571	4.281.600.655	(41.478.421.063)	197.397.693.728
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		48.961.200.022	67.848.809.531	10.638.211.787	6.845.416.606
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9				
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.961.200.022	67.848.809.531	10.638.211.787	6.845.416.606

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn



Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.638.211.787	6.845.416.606
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	627.282.829.620	626.674.030.149
- Các khoản dự phòng	03		0	(134.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		45.282.399.289	67.667.275.146
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.256.248.338)	(6.879.249.927)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	173.608.253.909	203.307.955.862
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		853.555.446.267	897.481.427.836
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(137.551.012.555)	(76.945.856.939)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(17.620.171.590)	67.302.323.406
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		153.065.388.103	(420.259.550.735)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		29.503.178.807	(1.360.767.775)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(284.545.841.405)	(203.668.168.862)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(4.331.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		596.406.987.627	262.545.075.613
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.963.698.062)	(45.500.014.919)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		7.362.558.922	232.933.333
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.519.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.256.248.338	6.248.371.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.863.890.802)	(69.018.710.198)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.697.224.476.235	1.890.182.696.271
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.242.466.128.594)	(2.034.721.862.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(545.241.652.359)	(144.539.165.741)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		20.301.444.466	48.987.199.674
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		371.815.496.069	321.675.669.771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.756.793.541)	1.152.626.624
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	390.360.146.994	371.815.496.069

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Dũng

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400120344, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 11 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hóa chất và phân bón, cụ thể: phân đạm Urê, NH3, CO2, các sản phẩm khí công nghiệp, điện ...

Tên tiếng anh: Habac Nitrogenous Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company

Tên viết tắt: HANICHEMCO

Mã chứng khoán: DHB

Trụ sở chính: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Sản xuất và kinh doanh CO2	36,00%	36,00%	36,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>3 - 8 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Căn cứ vào thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, cụ thể như sau:

- Năm 2017, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40% theo phương pháp đường thẳng;
 - Năm 2018 và 2019, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 50% theo phương pháp đường thẳng.
- Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; chi phí khấu hao được giãn ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa được phân bổ 10 năm; chi phí khấu hao được giãn phân bổ 2 năm (với các tài sản có thời gian sử dụng còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 2 năm) và phân bổ theo thời gian sử dụng còn lại (với các tài sản có thời gian sử dụng còn lại trên 2 năm).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay.

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí lãi tiền vay... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật).

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, doanh thu và chi phí chủ yếu phát sinh ở địa bàn tỉnh Bắc Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/10/2025
Tiền	390.360.146.994	182.617.987.286
Tiền mặt	927.649.802	680.689.802
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	389.432.497.192	181.937.297.484
Cộng	390.360.146.994	182.617.987.286

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2025		01/10/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	75.519.000.000	75.519.000.000	100.692.000.000	100.692.000.000
Cộng	75.519.000.000	75.519.000.000	100.692.000.000	100.692.000.000

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn

Số hợp đồng	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Bắc Giang				
HĐTG080425-01/HĐTG/MSB-DHB	25.173.000.000	1 năm	0%/năm	8/4/2026
HĐTG080425-02/HĐTG/MSB-DHB	25.173.000.000	1 năm	0%/năm	8/4/2026
2410/2025/HĐTG/MSB-DAM	25.173.000.000	1 năm	0%/năm	24/10/2026
Tổng cộng	75.519.000.000			

Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Bắc Giang dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành bảo lãnh và mở L/C tại ngân hàng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/10/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	9.662.812.368	0	9.662.812.368	0
Công ty CP Khí Hóa lỏng Hà Bắc	9.662.812.368	0	9.662.812.368	0
- Các khoản đầu tư khác	3.556.066.097	0	3.556.066.097	0
Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	3.556.066.097	0	3.556.066.097	0
Cộng	13.218.878.465	0	13.218.878.465	0

- *Tình hình hoạt động của công ty liên kết, các khoản đầu tư khác và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:*

Công ty liên kết - Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc

Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400742955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 30/10/2014. Tại 31/12/2025, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc, tương ứng giá trị là 9.662.812.368 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Hoạt động của Công ty liên kết trong kỳ là sản xuất và kinh doanh CO2.

Các giao dịch phát sinh trong kỳ với Công ty liên kết: bán các sản phẩm phụ...

Đầu tư khác - Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc

Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01/02/2008, thay đổi lần 5 ngày 25/10/2022. Tại 31/12/2025, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty con 400.000 cổ phần, tương ứng giá trị là 3.556.066.097 VND, tương đương 4,76% vốn điều lệ. Hoạt động của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh H2O2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/10/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	268.479.033.176	0	121.637.762.275	0
Công ty CP Khoa học kỹ thuật Ngũ Hoàn - VP điều hành Công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	0	54.084.783.360	0
Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Thái Nguyên	0	0	10.185.475.000	0
Công ty cổ phần thương mại Hà Ngọc	0	0	5.764.895.000	0
Công ty cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	9.839.545.000	0	3.436.125.000	0
Công ty cổ phần hoá chất Hưng phát Hà Bắc	28.241.550.888	0	986.151.518	0
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu phân bón Bắc Giang	21.215.777.952	0	0	0
Công ty cổ phần phát triển thương mại đầu tư xây dựng Thành Nam Group	13.486.346.000	0	0	0
SAMSUNG C AND T SINGAPORE PTE LTD	34.445.400.000	0	0	0
Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	1.175.602.594	0	65.683.416	0
Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Toàn Ván	31.548.441.300	0	6.247.500.000	0
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hà Anh	71.052.361.640	0	26.701.815.000	0
Các đối tượng khác	3.389.224.442	0	14.165.333.981	0
Cộng	268.479.033.176	0	121.637.762.275	0
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	1.175.602.594	0	65.683.416	0
Cộng	1.175.602.594	0	65.683.416	0

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc.

Toàn bộ công nợ phải thu khách hàng được thế chấp theo hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025		01/10/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	61.175.690.070	0	33.526.770.206	0
Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí				
Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	57.708.945.741	0	29.121.887.625	0
Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	0	0	761.792.288	0
Các đối tượng khác	3.466.744.329	0	3.643.090.293	0
Cộng	61.175.690.070	0	33.526.770.206	0
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	-	0	9.664.000	0
Cộng	-	0	9.664.000	0

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/10/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.353.317.783	(5.210.337.062)	20.199.078.783	(5.210.337.062)
Công ty CP Constrexim MECO Hà Nội				
- Giá trị ứng trước san lấp mặt bằng dự án Tái định cư	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
Phải thu khác liên quan công nợ Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm	4.654.692.143	0	4.654.692.143	0
Phải thu điều chỉnh chi phí đền bù mặt bằng tuyến ống 390,395	2.701.391.102	0	2.701.391.102	0
Các khoản phải thu khác	7.786.897.476		7.632.658.476	
b. Dài hạn	740.804.017.963	0	740.804.017.963	0
Phải thu nhà thầu EPC gói 8- Dự án Cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc	740.804.017.963	0	740.804.017.963	0
Cộng	761.157.335.746	(5.210.337.062)	761.003.096.746	(5.210.337.062)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2025			01/10/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.210.337.062	(5.210.337.062)	0	5.210.337.062	(5.210.337.062)	0
Công ty CP Constrexim MECO Hà Nội - Giá trị ứng trước san lấp mặt bằng dự án Tái định cư	5.210.337.062	(5.210.337.062)	0	5.210.337.062	(5.210.337.062)	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/10/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	493.735.176.901	0	448.729.872.154	0
Công cụ, dụng cụ	450.067.448	0	366.192.364	0
Chi phí SX, KD dở dang	23.289.958.290	0	40.253.334.241	0
Thành phẩm	39.259.365.376	0	15.161.741.588	0
Cộng	556.734.568.015	0	504.511.140.347	0

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp theo hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025		01/10/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	33.552.540	0	33.552.540	0
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	0	33.552.540	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang	70.922.996.820	0	87.788.209.965	0
- Dự án tái định cư (*)	70.873.660.448	0	70.873.660.448	0
- Dự án đầu tư lò hơi 130 tấn/h - Xưởng Nhiệt	11.310.909	0	11.310.909	0
- Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống nghiền đá vôi lò hơi - Xưởng Nhiệt	10.987.963	0	10.987.963	0
- Dự án ĐT Hệ thống Robot bốc xếp bao U rê (02 Robot)	27.037.500	0	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0	16.892.250.645	0
Cộng	70.956.549.360	0	87.821.762.505	0

(*) Dự án được đầu tư bởi Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc với tổng mức đầu tư 87 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện. Địa điểm tại phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh. Mục đích của dự án là tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Đến nay, dự án đã cơ bản hoàn thành và đang trong giai đoạn chờ quyết toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá (*)				
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2025)	2.040.519.490.653	7.766.148.013.924	36.066.731.386	9.842.734.235.963
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	2.016.293.173.014	7.768.866.929.033	32.388.167.605	9.817.548.269.652
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2025)	987.870.501.012	5.283.170.189.962	26.855.290.295	6.297.895.981.269
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	42.661.916.385	500.814.575.884	1.835.191.178	545.311.683.447
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(37.227.883.421)	(1.921.780.952)	(39.149.664.373)
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	1.030.532.417.397	5.746.756.882.425	26.768.700.521	6.804.058.000.343
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2025)	1.052.648.989.641	2.482.977.823.962	9.211.441.091	3.544.838.254.694
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	985.760.755.617	2.022.110.046.608	5.619.467.084	3.013.490.269.309

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2025)	13.226.611.293	13.226.611.293
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	13.226.611.293	13.226.611.293
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	13.226.611.293	13.226.611.293
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	13.226.611.293	13.226.611.293
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2025)	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/10/2025
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.716.671.501	4.435.614.244
Chi phí bảo hiểm	1.915.067.811	2.617.271.252
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.801.603.690	1.818.342.992
Chi phí trả trước dài hạn	464.682.792.586	509.087.792.166
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	4.708.837.509
Tiền thuê đất	50.803.898.822	51.608.501.030
Khấu hao TSCĐ được giãn theo Thông báo số 947/HCVN-TCKT	402.284.661.521	422.773.273.547
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	11.418.935.305	29.821.883.142
Chi phí trả trước dài hạn khác	175.296.938	175.296.938
Cộng	468.399.464.087	513.523.406.410

12. Phải trả người bán	31/12/2025		01/10/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	567.004.323.396	567.004.323.396	383.019.472.362	383.019.472.362
Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (*)	243.486.712.117	243.486.712.117	242.822.515.933	242.822.515.933
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Gia	11.903.520.499	11.903.520.499	24.033.271.764	24.033.271.764
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	0	0	9.197.357.760	9.197.357.760
Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	217.797.703.205	217.797.703.205	0	0
Công ty kinh doanh than Đông Bắc Miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	22.321.613.016	22.321.613.016	0	0
Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	0	0	4.092.211.133	4.092.211.133
Công ty TNHH Đầu tư Hà Long	0	0	13.820.047.455	13.820.047.455
Công ty cổ phần tập đoàn THAHUSA	12.676.515.163	12.676.515.163	30.312.120.021	30.312.120.021
Các đối tượng khác	58.818.259.396	58.818.259.396	58.741.948.296	58.741.948.296
Cộng	567.004.323.396	567.004.323.396	383.019.472.362	383.019.472.362

(*) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán (tiếp theo)**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2025		01/10/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	572.810.400	572.810.400	5.423.868.000	5.423.868.000
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	0	0	9.197.357.760	9.197.357.760
Cộng	572.810.400	572.810.400	14.621.225.760	14.621.225.760

13. Người mua trả tiền trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/10/2025
Công ty Cổ phần DONGWHA VIỆT NAM	46.666.957.669	8.911.947.753
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Cường Liên	1.837.500.000	0
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	0	347.910.000
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWHA	6.244.533.500	0
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacam	17.325.000.000	0
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Bắc Giang	15.712.700.555	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Tuấn Tú	0	2.778.409.440
Các đối tượng khác	1.303.312.500	3.147.545.000
Cộng	46.666.957.669	8.911.947.753

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	6.212.700	0
Cộng	6.212.700	0

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/10/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	1.438.545.071	1.438.545.071	0
Thuế xuất, nhập khẩu	132.430.000	8.172.624.133	6.770.497.509	1.534.556.624
Thuế thu nhập cá nhân	15.905.657	88.463.285	49.018.705	55.350.237
Thuế tài nguyên	61.762.500	329.456.700	276.470.010	114.749.190
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	4.569.726.214	4.585.439.066	(15.712.852)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	107.675.019	666.024.276	619.191.059	154.508.236
Cộng	317.773.176	14.598.815.403	13.739.161.420	1.843.451.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Chi phí phải trả	31/12/2025	01/10/2025
Trích trước chi phí tiền điện	8.634.647.636	5.622.135.613
Các khoản trích trước khác	3.308.484.331	124.264.800
Cộng	11.943.131.967	5.746.400.413
16. Phải trả khác	31/12/2025	01/10/2025
a. Ngắn hạn		
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển VN - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc		10.200.000.000
Vật tư đã nhập kho chưa ghi nhận công nợ	41.159.921.214	0
Phải trả chi phí dự án tái định cư	1.911.956.217	1.911.956.217
Nguồn kinh phí dự án tái định cư được cấp	2.803.991.000	2.803.991.000
Các khoản phải trả liên quan phần tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	35.151.624.197	35.151.624.197
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.259.194.063	6.945.538.877
Cộng	107.286.686.691	57.013.110.291
b. Dài hạn		
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển VN - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc	2.015.355.825.646	2.015.355.825.646
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.395.690.873	3.660.383.714
Thu tiền sử dụng đất dự án Tái định cư	66.809.800.000	66.809.800.000
Cộng	2.091.561.316.519	2.085.826.009.360

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Phát sinh trong năm		01/10/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	283.923.570.947	283.923.570.947	509.527.961.120	603.527.473.871	377.923.083.698	377.923.083.698
<i>Vay ngân hàng ngắn hạn</i>	<i>283.923.570.947</i>	<i>283.923.570.947</i>	<i>509.527.961.120</i>	<i>603.527.473.871</i>	<i>377.923.083.698</i>	<i>377.923.083.698</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (1)	46.368.494.884	46.368.494.884	349.085.701.106	563.037.208.105	260.320.001.883	260.320.001.883
Vay ngắn hạn ngân hàng ACB- Chi nhánh Hoàng Cầu (2)	69.223.399.428	69.223.399.428	41.910.583.379	40.490.265.766	67.803.081.815	67.803.081.815
Vay ngắn hạn Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam CN Bắc Giang (3)	68.331.676.635	68.331.676.635	68.331.676.635		-	-
Vay dài hạn đến hạn trả NH Phát triển KV Bắc Đông Bắc	100.000.000.000	100.000.000.000	50.200.000.000		49.800.000.000	49.800.000.000
b. Vay dài hạn	1.995.333.450.000	1.995.333.450.000	2.797.200.000	50.200.000.000	2.042.736.250.000	2.042.736.250.000
<i>Vay ngân hàng dài hạn</i>	<i>1.995.333.450.000</i>	<i>1.995.333.450.000</i>	<i>2.797.200.000</i>	<i>50.200.000.000</i>	<i>2.042.736.250.000</i>	<i>2.042.736.250.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (4)	1.024.746.450.000	1.024.746.450.000	2.797.200.000		1.021.949.250.000	1.021.949.250.000
Vay dài hạn NH Phát triển KV Bắc Đông Bắc (5)	970.587.000.000	970.587.000.000		50.200.000.000	1.020.787.000.000	1.020.787.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Hạn mức	Số dư tại 31/12/2025	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (1)						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/HĐCVHM/NHCT280-ĐHB ngày 28/07/2025	Từ ngày 28/07/2025 đến ngày 28/07/2026	Theo từng KUNN	380.000.000.000	46.368.494.884	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đạm U rê, Amoniac, CO2	Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty, địa chỉ: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang và công nợ phải thu khách hàng
Vay ngắn hạn ngân hàng ACB- Chi nhánh Hoàng Cầu (2)						
Hợp đồng cấp tín dụng số HCA.DN.6884.100325 ngày 20/3/2025	Từ 20/3/2025	Theo từng KUNN	200.000.000.000	69.223.399.428	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C	Toàn bộ số dư bao gồm số vốn gốc và lãi phát sinh của tài khoản tiền gửi thanh toán USD tại ACB
Vay ngắn hạn Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam CN Bắc Giang (3)						
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00039698.04714/2025/HĐTD ngày 04/4/2025	Đến hết ngày 01/4/2026	Theo từng KUNN	100.000.000.000	68.331.676.635	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C	Hợp đồng cầm cố đối với tiền gửi/Hợp đồng tiền gửi/Thẻ tiết kiệm/Chứng chỉ tiền gửi của khách hàng/bên thứ 3 mở tại MSB
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (4)						
Hợp đồng tín dụng số 01.68/HĐTD ngày 06/8/2010	Đến năm 2031	6%/năm	192 triệu USD	38.850.000 USD	Đầu tư Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	Tài sản hình thành từ vốn vay
Vay dài hạn NH Phát triển KV Bắc Đông Bắc (5)						
Hợp đồng tín dụng số 45/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 11/9/2008	Đến năm 2031	8,55%/năm	4.125.000.000.000	1.070.587.000.000	Đầu tư Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	Tài sản hình thành từ vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Dự phòng phải trả		31/12/2025	01/10/2025
19. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu			
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.722.000.000.000	(2.103.547.721.138)	618.452.278.862
Lợi nhuận năm 2025		10.638.211.787	10.638.211.787
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.722.000.000.000	(2.092.909.509.351)	629.090.490.649
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2025	01/10/2025
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	97,66%	2.658.310.000.000	2.658.310.000.000
Các cổ đông khác	2,34%	63.690.000.000	63.690.000.000
Cộng	100%	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/12/2025	01/10/2025
Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
d. Cổ phiếu		31/12/2025	01/10/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		272.200.000	272.200.000
Cổ phiếu phổ thông		272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		0	0
Cổ phiếu phổ thông		0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		272.200.000	272.200.000
Cổ phiếu phổ thông		272.200.000	272.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài		
Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, trong đó, diện tích khu đất thuê tại tỉnh Bắc Ninh là 852.725,9 m2, diện tích đất thuê tại Quy Nhơn - Gia Lai là 349 m2 . Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
b. Ngoại tệ các loại	31/12/2025	01/10/2025
Ngoại tệ các loại (USD)	9.343.895,31	4.987.570,40
Cộng	9.343.895,31	4.987.570,40

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	1.334.682.237.781	1.447.519.906.093
Cộng	1.334.682.237.781	1.447.519.906.093
2. Giá vốn hàng bán	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm	1.169.390.340.812	1.232.358.544.185
Cộng	1.169.390.340.812	1.232.358.544.185
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.959.686	496.848.793
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.035.522.133	10.475.307.734
Cộng	2.085.481.819	10.972.156.527
4. Chi phí tài chính	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Lãi vay ngắn hạn	4.437.776.767	4.437.965.343
Lãi vay dài hạn	40.239.005.052	46.085.264.328
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	39.538.007	1.050.188.766
Chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	4.558.930.844	46.418.027.714
Cộng	49.275.250.670	97.991.446.151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí sản phẩm urê	16.533.050.841	24.483.669.149
Chi phí khác SP NH3	508.946	1.892.230.871
Chi phí xưởng thành phẩm	7.191.549.296	5.048.410.378
Chi phí vận chuyển nước NH3	33.387.912	101.635.169
Cộng	23.758.496.995	31.525.945.567
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	15.697.241.992	8.491.711.487
Chi phí vật liệu quản lý	1.083.573.822	2.248.384.759
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.756.741.204	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.200.841.656	3.657.710.162
Thuế, phí và lệ phí	4.661.338.525	3.765.465.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.922.052.183	2.603.962.884
Chi phí bằng tiền khác	15.070.749.290	12.281.683.260
Cộng	47.392.538.672	33.048.917.841
6. Thu nhập khác	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Thu tiền cho thuê tài sản	88.866.602	106.902.893
Thu nhập khác	1.941.376.528	5.053.228.027
Cộng	2.030.243.130	5.160.130.920
7. Chi phí khác	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Chi phí bất thường khác	20.135.559	878.530.265
Cộng	20.135.559	878.530.265
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	785.835.081.420	721.130.617.041
Chi phí nhân công	60.711.494.787	34.463.684.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.889.820.828	157.936.237.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.726.840.868	124.391.721.900
Chi phí khác bằng tiền	43.378.138.576	259.889.677.308
Cộng	1.240.541.376.479	1.297.811.937.858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.961.200.022	67.848.809.531
Các khoản điều chỉnh tăng	68.400.000	
- Thù lao của Thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	68.400.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	(49.029.600.022)	67.848.809.531
- Chuyển lỗ	(49.029.600.022)	67.848.809.531
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty đã, đang làm việc với Nhà thầu EPC gói 8- Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng	51.144.930.360	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng	7.958.787.300	(6.212.700)
Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Công ty có vốn đầu tư	Bán hàng	34.922.847.698	28.241.550.888
		Mua hàng	36.288.000	(36.288.000)
Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	Bán hàng	1.593.514.344	1.175.602.594
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Mua hóa chất	6.611.241.600	(572.810.400)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Cương vị	Khoản thu nhập	Quý IV năm 2025
Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT và thu nhập khác	27.200.000
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	106.326.000
Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	94.716.000
Nguyễn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	91.116.000
Nguyễn Tuyền Anh	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT và thu nhập khác	22.400.000
Lê Anh Tuấn	Kế toán trưởng	Lương và thu nhập khác	69.216.000
Hoàng Thị Linh Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao BKS và thu nhập khác	22.400.000
Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	Thù lao BKS và thu nhập khác	18.800.000
Đặng Thị Minh Lý	Thành viên BKS	Thù lao BKS và thu nhập khác	18.800.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, doanh thu và chi phí chủ yếu phát sinh ở địa bàn tỉnh Bắc Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng